

- Hình D: 6 cm^2 ; 12 cm .
- Hình Q: 6 cm^2 ; 10 cm .
- Hình T: 4 cm^2 ; 10 cm .

b) Dựa vào câu a) **xác định** hình.

- Hình D và hình Q có diện tích bằng nhau nhưng chu vi khác nhau.
- Hình Q và hình T có chu vi bằng nhau nhưng diện tích khác nhau.

Bài 3:

– HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con:

$$20 \text{ cm}^2 : 2 = 10 \text{ cm}^2.$$

CÙNG CỐ

Dùng thao tác tay thể hiện điều cần lưu ý khi nói đến chu vi, diện tích của một tờ giấy (tương tự phần Cùng cố của bài trước).

DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tìm diện tích hình chữ nhật.
- Vận dụng quy tắc:
 - Tính diện tích hình chữ nhật khi biết chiều dài và chiều rộng.
 - Tính chiều dài (hoặc chiều rộng) khi biết diện tích và chiều rộng (hoặc chiều dài).
- Phân biệt cách tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường chu vi và diện tích hình chữ nhật.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

HS: 10 mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm; 2 tờ giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm; bút chì màu nhạt.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- Yêu cầu: Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm.
- HS nhóm bốn **thảo luận**, tìm cách thức giải quyết vấn đề rồi **trình bày**.

Có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

- Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm.



- Tìm diện tích hình chữ nhật:
 - + Dùng các mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm **xếp kín** hình chữ nhật (15 mảnh giấy, mỗi mảnh có diện tích 1 cm²).
 - Diện tích hình chữ nhật là 15 cm².
 - + Do vẽ trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm nên diện tích mỗi ô là 1 cm².
 - Đếm số ô vuông** sẽ tìm được diện tích hình chữ nhật: 15 cm².

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

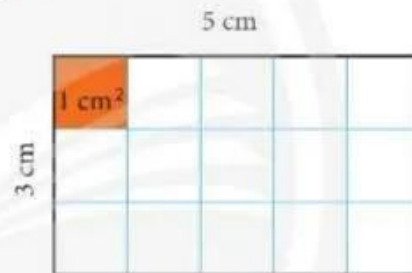
1. Giới thiệu quy tắc tính diện tích hình chữ nhật

- GV vẽ hình trên bảng lớp (giả định số đo cạnh mỗi ô vuông là 1 cm).

- Nếu số đo chiều dài và chiều rộng hàng trăm xăng-ti-mét thì việc xếp các mảnh giấy 1 cm² hoặc việc đếm tất cả số ô vuông sẽ mất nhiều thời gian. Có cách nào tính số ô vuông cho nhanh?

- GV hướng dẫn HS **tính** theo hàng (hay theo cột).

- Hình chữ nhật được chia thành mấy hàng? (3 hàng.)
- Mỗi hàng có mấy ô vuông? (5 ô vuông.)
- 5 ô vuông được lấy 3 lần, viết phép tính tìm số ô vuông có tất cả. ($5 \times 3 = 15$)
- Diện tích hình chữ nhật là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (15 cm² do mỗi ô có diện tích là 1 cm².)
- GV viết phép tính rồi giúp HS **liên hệ** các thừa số với chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.



Diện tích hình chữ nhật:

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều dài Chiều rộng Diện tích

- Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào? (HS **trả lời**, GV viết lên bảng.)
- Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng** (cùng đơn vị đo).
- Lưu ý:* Có thể lấy chiều rộng nhân với chiều dài (Phép nhân có tính chất giao hoán.)
- Để tính diện tích hình chữ nhật, ta cần biết gì? (Chiều dài và chiều rộng.)

2. Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tim hiểu** mẫu.
 - Hình chữ nhật thứ nhất: Chiều dài 3 ô, chiều rộng 2 ô.
 - Hình chữ nhật thứ hai: Chiều dài 4 ô, chiều rộng 3 ô.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
 - Vẽ trên giấy kẻ ô vuông.
 - Tính diện tích mỗi hình chữ nhật theo quy tắc rồi đếm số ô vuông để kiểm tra cách tính.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.
- GV khái quát cách tính diện tích hình chữ nhật:

$$\text{Diện tích} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tim hiểu** bảng (mỗi cột là một câu).
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tim hiểu** bảng (mỗi cột là một câu, lưu ý không nhầm lẫn chu vi và diện tích).
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

a) Ước lượng

- Nhớ lại một số độ dài trên bàn tay (nếu không nhớ, dùng thước đo).
 - Một đốt ngón tay: .?. cm.
 - Ngón trỏ (gồm ba đốt ngón tay): .?. cm.
 - Gang tay: .?. cm.
- **Dùng mắt** quan sát
 - + Chiều dài bức tranh:
 - HS có thể ước lượng qua hình ảnh các *vật mẫu* khác nhau, chẳng hạn:
 - So với gang tay* (ngắn hơn khoảng 1 hay 2 đốt ngón tay).
 - Chiều dài gang tay trừ đi chiều dài 1 (hay 2) đốt ngón tay.
 - Kết quả là số cần ước lượng.

Sơ với ngón trỏ (gắn được 2 ngón trỏ).

→ Chiều dài 2 ngón trỏ bớt đi chiều dài khoảng 1 đốt ngón tay.

→ Kết quả là số cần ước lượng.

+ Chiều rộng bức tranh: thực hiện tương tự.

GV lưu ý:

+ Kết quả ước lượng của HS sai lệch vài xăng-ti-mét (ở bài này) là đạt yêu cầu.

+ Một số HS thường “nói đại” kết quả ước lượng, GV cần chấn chỉnh kịp thời.

- **Đo:** Chiều dài 10 cm, chiều rộng 8 cm.

b) Tính diện tích và chu vi bức tranh.

HS thông báo kết quả.

CÙNG CỐ

Hỏi nhanh đáp gọn.

– Quy tắc tính diện tích hình chữ nhật.

– Quy tắc tính chu vi hình chữ nhật.

– Nếu phân vân giữa hai quy tắc tính diện tích và chu vi:

- Diện tích → Số ô vuông 1 cm^2 theo hàng và cột.
 - Tính số ô vuông: thực hiện phép nhân.
 - Chiều dài nhân chiều rộng.
- Chu vi → Tô ngón tay theo các cạnh.
 - 2 lần nửa chu vi.
 - $(\text{chiều dài} + \text{chiều rộng}) \times 2$.

– Đơn vị đo chu vi và diện tích?

DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tính diện tích hình vuông.
- Vận dụng quy tắc tính diện tích hình vuông khi biết độ dài cạnh hình vuông.
- Phân biệt cách tính chu vi và diện tích của hình vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường chu vi và diện tích hình vuông.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.